

NHỮNG TỪ **CÁI** KHÁC NHAU TRONG TIẾNG VIỆT

THS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Bộ môn Ngôn ngữ Văn hoá Việt Nam

“*Cái* cò mà đi ăn đêm...”

“*Cái* cò, *cái* vạc, *cái* nông...”

“... *Cái* tôm, *cái* tép đi đưa bà còng...”

“*Cái* ngủ mày ngủ cho ngoan...”

“...Để quên *cái* áo trên cành hoa sen...”

“*Cái* nết đánh chết *cái* đẹp”

“Này anh đi đường *cái* quan...”

“Chém cha *cái* kiếp lấy chồng chung...”

Các câu thơ, ca dao, tục ngữ, đồng dao... trên có một điểm giống nhau là trong mỗi câu xuất hiện ít nhất một từ *cái*. Tuy nhiên tất cả những từ *cái* đó có giống nhau về nghĩa, về vị trí, khả năng kết hợp, cách sử dụng, từ loại... không? Hoá ra từ *cái* từ *cái* rất quen thuộc, có phần bình dị suồng sã, có tần số xuất hiện khá cao trong đời sống giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ hàng ngày của người Việt Nam lại hoàn toàn không đơn giản. Bài viết này đặt vấn đề khảo sát các nghĩa, các cách dùng khác nhau của từ *cái*, từ đó xếp chúng vào các nhóm có quan hệ với nhau về nghĩa hoặc về âm.

1. Từ *cái* trong tiếng Việt cổ có nghĩa là “mẹ”

- Hầu hết các con sông lớn ở Việt Nam xa xưa đều được mang tên “sông *Cái*” - có nghĩa là sông *Mẹ*.

- Từ *cái* trong tước hiệu của Phùng Hưng “*Bố cái Đại vương*” có nghĩa “vua lớn cha *mẹ*”.

- Từ *cái* với nghĩa *mẹ* vẫn còn tồn tại trong một số câu ca dao,

thành ngữ ngày nay như: “... nàng về nuôi cái cùng con”/ “Con dại cái mang”...

- Từ *cái* trong “*Cái cò mà đi ăn đêm*”/ “*Cái cò lặn lội bờ sông*”... chính là mang ý nghĩa này: cò mẹ.

2. Từ *cái* là một thành tố cấu tạo từ

Từ *cái* mất nghĩa của mình khi trở thành một thành tố tham gia cấu tạo từ ghép đôi “*con cái*” với ý nghĩa khái quát của cả từ là *con*, *các con* (do bố mẹ sinh ra) nói chung, ngay cả khi từ này được tách ra dùng với ý nghĩa biểu cảm “*con với chả cái*”.

3. Từ *cái* chỉ giới

Từ *cái* kết hợp với tên riêng của người để chỉ giới nữ: *cái Hồng*, *cái Sen*... Thông thường được dùng với ý nghĩa ngôi ba số ít trong giao tiếp thân mật, suồng sã: “*Bảo cái Hồng gọi điện cho tớ*”...; đặc biệt còn dùng được như ngôi hai: “*Cái Lan lại đây mẹ bảo*”...

Gọi một người thuộc giới nữ (không phân biệt tuổi tác) là *cái* có lẽ nhằm chỉ khả năng và thiên chức làm mẹ trời ban.

4. Từ *cái* có ý nghĩa phái sinh chỉ giống - giống cái

Từ *cái* đi sau danh từ tên gọi động vật chỉ giống cái trong đối lập với giống đực: *bò cái* / *vịt cái* / *cá cái*... Những kết hợp *lợn/ trâu + nái*, *gà/ chim + mái* có lẽ là cách đọc biến âm của từ *cái* này.

- Từ *cái* còn kết hợp cả với danh từ tên gọi thực vật: *hoa cái* (đối lập với *hoa đực*), *đu đủ cái* (đối lập với *đu đủ đực*)... Thực ra giống trong giới tự nhiên là một phạm trù bản chất của động vật (và người) chứ không phải của thực vật. Tuy nhiên có một số loài thực vật sinh sản bằng con đường thụ phấn hoa, tức là tương tự như lưỡng phối ở động vật. Có lẽ chính vì vậy mà được gọi một cách ẩn dụ bằng các từ chỉ giống động vật *đực - cái*. Trường hợp *đu đủ đực/ đu đủ cái* thì có chút khác biệt: cây *đu đủ cái* hoàn toàn có khả năng tự sinh sản (nó có cả hai loại hoa đực và cái trên mình) đối lập với cây *đu đủ đực* không có khả năng sinh sản, dù là gián tiếp tham gia vào quá trình sinh sản như giống đực của động vật hay của hoa.

5. Từ *cái* với ý nghĩa vật liệu chủ

Từ *cái* trong *cái bia*, *cái bông*, *cái giấm*, *cái mẻ*... mang nét nghĩa phái sinh đã rất xa so với ý nghĩa chỉ giống nhưng không phải là không thể nhận ra. *Cái* ở đây là vật liệu chủ tạo ra sự lên men trong quá trình sản xuất một chất nào đó. Dem so sánh thì cái vật liệu chủ đó cũng không khác mấy con giống trong quá trình sinh sản của động vật. Đó chính là cơ sở để tạo nét nghĩa này. Tuy nhiên cũng có thể đặt ra sự tranh chấp về nghĩa gốc phát sinh là nghĩa 6 sau.

6. Từ *cái* có nghĩa lớn, chủ, chính, quan trọng

Từ nghĩa “*mẹ*” cổ, từ *cái* còn phái sinh thêm các nét nghĩa *lớn*, *chủ*, *chính*, *quan trọng* khi dùng sau một số danh từ: *nhà cái* (vai chủ trong đám bạc), *thợ cái* (có tài liệu cho là nhầm với thợ cày); *chữ cái*, *sông cái*, *đường cái*, *máy cái*, *trống cái*, *dũa cái*, *cột cái*, *ngón cái*...

7. *Cái* là phần đặc trong món ăn

Từ *cái* được người Việt dùng để chỉ phần đặc trong những món ăn được chế biến theo kiểu hỗn hợp đặc - lỏng của mình: *ăn cả nước lẫn cái*. *Cái* trong đồ ăn này chắc chắn là phần chính, phần quan trọng hơn bởi: *khôn ăn cái*, *dại ăn nước*.

8. Từ *cái* là danh từ loại thể

- Từ *cái* là danh từ loại thể trong kết hợp “*cái* + danh từ đồ vật/vật thể”: *cái bàn*, *cái ghế*, *cái cây*, *cái thuyền*... Sang đến nét nghĩa này thì không còn nhận thấy mối liên hệ về nghĩa với các từ *cái* ở trên.

- Với ý nghĩa chỉ đồ vật trên, từ *cái* được dùng độc lập, đại diện luôn cho cả danh từ (đã biết hoặc chưa biết) trong cấu trúc “Danh từ loại thể + danh từ sự vật” (đây chính là minh chứng cho ý nghĩa từ thực còn lại trong từ “*cái*” loại thể):

+ *cái* + từ chỉ định này, nọ, kia, ấy, đó: *cái (cốc) này*, *cái (bút) kia*...

+ bao nhiêu *cái*? (hỏi số lượng đồ vật).

+ *cái* (đồ vật) này là *cái* gì? (xác định loại đồ vật).

9. Từ *cái* biểu thị ý nghĩa khái quát nội dung sự việc

Từ *cái* không còn ý nghĩa chỉ loại đồ vật mà chuyển sang ý nghĩa khái quát nội dung sự việc trong các cách dùng sau:

- ... cái này không được, cái kia không xong thì làm thế nào!

- A: Hoa ơi! Tớ bảo cái này!

Hoa: Cái gì? Bảo cái gì?

10. Từ *cái* kết hợp với một số từ chỉ động vật

Từ *cái* còn đặc biệt kết hợp được với một số từ chỉ động vật như: *cái tôm, cái tép, cái kiến, cái cò, cái vạc, cái ong, cái ve...* (trong các câu ca dao, thơ cổ) (phân biệt với *cái cò* = *cò mẹ*).

Thử lý giải trường hợp này thì thấy:

- Một là: *cái* chỉ dùng với những động vật rất bé nhỏ. Có lẽ trong tâm lý người Việt Nam bé nhỏ vào loại nhất trong hàng động vật như *tôm, tép, kiến...* thì không có gì đáng kể. Đã thế lại là những động vật ít tính cách động vật nhất, vô tri vô giác trong mối quan hệ với con người, nên bị con người *chuyển loại*, dùng ẩn dụ như đồ vật.

- Hai là được dùng để giễu cợt, đùa vui nên mới *Cái cò, cái vạc, cái nông!* *Ba con cùng béo vật lông con nào.* (Thực ra trong số các DT loại thể từ *con* cũng có hiện tượng chuyển loại như trên, đặc biệt trong mối quan hệ với từ *cái*).

11. Từ *cái* chỉ hành động đơn lẻ, quá trình ngắn

Từ *cái* còn được dùng để nhấn mạnh một hành động đơn lẻ hay một quá trình ngắn ngủi nào đó, thường dùng trong khẩu ngữ: *Đấm cho một cái (bây giờ)!* *Ngã một cái (mà rách cả quần);* *Nghỉ cái đã học cái đã chơi cái đã / loáng cái (đã biến đâu)...*

12. Từ *cái* chỉ xuất

Từ *cái* hư hoá thành từ chỉ xuất sự vật có tác dụng nhấn mạnh, trở đích danh sự vật cần diễn đạt và mang ý nghĩa tình thái. Vị trí của từ *cái* là vị trí d2 trong mô hình danh ngữ (d3 - d2 - d1 - D - d4 - d5). Có các khả năng kết hợp sau:

- *cái* + DT + từ chỉ định *này, nọ, kia, ấy, đó*: *cái ngày ấy!* *cái ý nghĩ đó!* *cái anh này!* *cái chuyện kia...*

- *cái* +DT loại thể + DT trung tâm + từ chỉ định: *cái con mèo này!* *các em sinh viên ấy!* *cái bức ảnh kia ...*

Từ *cái* chỉ xuất có thể kết hợp với tất cả các DT loại thể chỉ trừ chính từ *cái*. Một từ kèm DT chỉ loại *cái* muốn được nhấn mạnh bằng từ chỉ xuất *cái* phải thay DT chỉ loại nếu có thể: *cái chiếc bàn này* (tuy nhiên hầu như không gặp), hoặc chấp nhận dùng đơn giản: *cái bàn này* với ngữ điệu nhấn mạnh khi nói. Trong tiếng Việt không có kết hợp “*Cái cái...*” bởi theo nguyên tắc loại trừ trong ngôn ngữ, hai từ đồng âm ít khi đứng cạnh nhau, hơn nữa nếu đặt vấn đề xét đến nguồn gốc thì có lẽ chúng là một.

- *cái* + DT chất thể (không cần DT chỉ loại đi kèm): *cái thép này (thế mà tốt)/ cái đất này (thế mà lành)/ cái vải này (trông thế mà lên áo được đấy) ...*

- *cái* + DT (không cần định ngữ) là cách dùng trong khẩu ngữ theo cách nói lửng: *cái anh.../ cái thằng.../cái con nhỏ...*

- *cái* +DT riêng (rất ít gặp): *cái thằng Tiến (thế mà khá).*

Khảo sát tất cả các trường hợp dùng từ *cái* chỉ xuất nói trên, ta có thể nhận thấy tuy bản thân từ không mang nội dung tiêu cực, và trong sử dụng không phải lúc nào cũng được dùng với ý nghĩa tiêu cực, nhưng do có tác dụng nhấn mạnh và có ý nghĩa tình thái làm rõ thái độ người nói nên nếu dùng không đúng sẽ làm câu nói trở nên nặng nề, lạm dụng sẽ đưa đến những sắc thái tình cảm không tốt. Hơn nữa các từ *cái* từ 9-12 mang các sắc thái khẩu ngữ thân mật, suồng sã nên rất hạn chế dùng trong các hoàn cảnh giao tiếp chính thức, giữa các vai giao tiếp được xác định bởi các mối quan hệ xã hội, hay trong các văn bản viết.

13. Từ *cái* cấu tạo từ

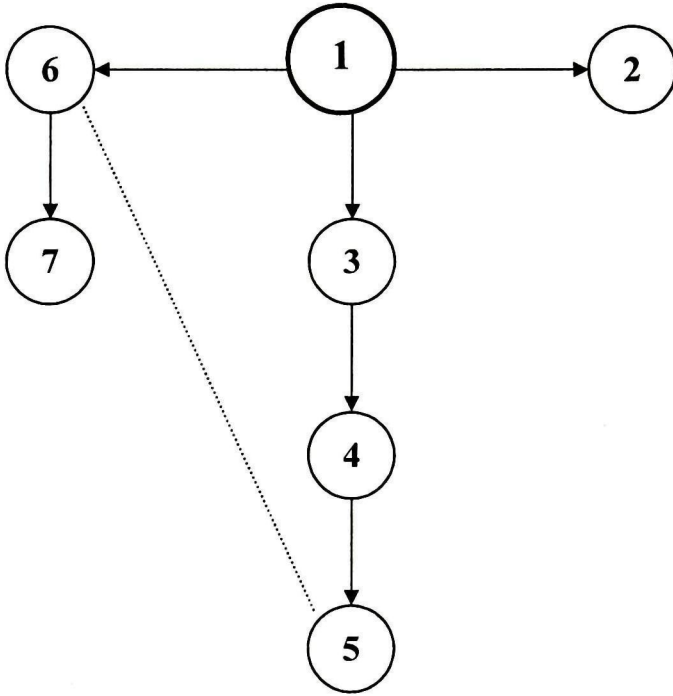
Cái là yếu tố mờ nghĩa chuyên dùng để cấu tạo từ (gọi là từ ghép chấp):

- *cái* + DT = (cụm) DT (có ý nghĩa khái quát): *cái tuổi đời cái xuân...* (tần số xuất hiện ít và khó phân biệt với từ *cái* chỉ xuất: *cái số, cái kiếp*).

- *cái* + động từ = (cụm) danh từ: *cái ăn, cái mặc, cái cười, cái khóc, cái nghèo, cái duyên/ cái khó bó cái khôn/ cái nét đánh chết cái đẹp...*

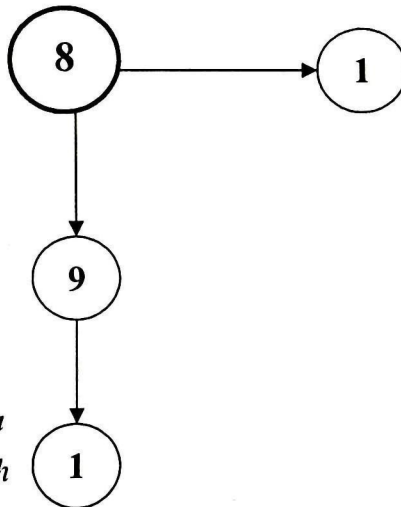
- *cái* + tính từ kép = DT: *cái túng bấn, cái nghèo hèn, cái may rủi, cái duyên dáng, cái tốt đẹp...*

Khảo sát từ *cái* cho thấy có tới mười ba trường hợp dùng khác nhau của từ này. Qua phân tích trên, bước đầu có thể hình thành sơ đồ quan hệ nghĩa và âm của các từ *cái* như sau:



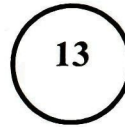
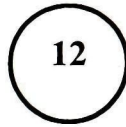
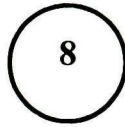
SD1: Từ *cái 1* (từ gốc) đa nghĩa.

→ Biểu thị quan hệ phái sinh



SD2: Từ *cái 8* (từ gốc) đa nghĩa

→ Biểu thị quan hệ phái sinh



SĐ3: *Quan hệ đồng âm*

Các sơ đồ trên được hình thành trên cơ sở phân tích nghĩa nên cũng có phần nào tương đối, tuy nhiên việc nhận biết được các nghĩa và các cách dùng khác nhau của những từ *cái* giúp cho người sử dụng tiếng Việt có khả năng dùng từ chính xác, hợp cảnh, sản sinh ra những đơn vị giao tiếp phong phú và thú vị, đặc biệt hiểu được từ *cái* là một từ có nguồn gốc lịch sử - gắn với văn hoá Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự, văn hoá*, Nxb. ĐHQGHN, 2001.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục.
3. Nguyễn Thị Thu Hương, *Thêm một ngữ liệu chứng minh cho tính “trọng mẹ” của văn hoá Việt Nam*, Kỷ yếu hội nghị khoa học nữ ĐHQGHN, 2004.
4. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. TP HCM, 1996.
5. *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, 2003.